



gǎn zuò

敢做

verb/phrase · dare to do

Example Sentence

Tā gǎn zuò rèn hé bié rén bù gǎn cháng shì de shì qing.
他敢做任何别人不敢尝试的事情。

He dares to do anything that others dare not try.

Trace each character, then write the word on your own.

敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢
敢	敢	敢								

做	做	做	做	做	做	做	做	做	做	做
做	做	做								
